



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 01 năm 2013.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 1 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện Đăk Tô, Tỉnh Kon Tum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngõ Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Thôn Liên Hiệp II, Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 75.652.520.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước là 30,89%.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2012 là: 75.652.520.000 đồng.



Optimized using
trial version
www.balesio.com

Số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
ại: (84) 055.3822536 - 3822529

(84) 055.3822060

apfcoqng@dng.vnn.vn

• Website: www.apfco.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- May mặc xuất khẩu;
- Kinh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2012 là 572 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 183 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Vũ Lam Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Lê Tuấn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Trần Thanh Chương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
• Ông Trần Ngọc Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009



ít

n Văn Lâm
n Hữu Thịnh

Trưởng ban
Trưởng ban

Bổ nhiệm ngày 26/03/2011
Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
Miễn nhiệm ngày 26/03/2011

Đức Thạch
Ngọc Hình

Ủy viên
Ủy viên

Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009
Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2009

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Vũ Lam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009
• Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2009
• Bà Bùi Thị Như Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

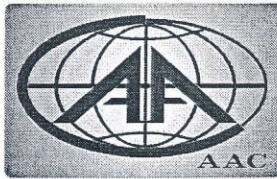
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

, ngày 29 tháng 3 năm 2013





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 407/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/3/2013 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 11, Dự án Biogas và Dự án Phân xưởng Cồn đã hoàn thành đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Theo đó, nguyên giá tạm xác định theo chi phí thực tế phát sinh là 364.151.331.083 đồng. Khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2012 tương ứng 18.424.895.950 đồng (tổng chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2012 là 9.213.771.261 đồng). Các giá trị này có thể thay đổi khi quyết toán chính thức được phê duyệt.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chúng tôi xin lưu ý rằng:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6 và số 11, năm 2012, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả tài sản cố định hữu hình (trừ nhà cửa, vật kiến trúc). Theo đó, chi phí khấu hao năm nay đối với các tài sản này tăng so với năm trước là 10.227.076.275 đồng, dẫn đến chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 giảm xuống với giá trị tương ứng.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		506.692.315.552	619.486.558.026
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.504.162.597	24.492.500.249
1. Tiền	111	5	16.504.162.597	24.492.500.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		212.015.382.868	182.322.163.815
1. Phải thu khách hàng	131	6	138.120.963.316	165.686.802.301
2. Trả trước cho người bán	132	7	65.746.662.575	12.434.579.901
3. Các khoản phải thu khác	135	8	8.507.536.441	4.200.781.613
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(359.779.464)	-
IV. Hàng tồn kho	140		249.090.785.438	386.794.161.638
1. Hàng tồn kho	141	9	255.722.048.671	386.794.161.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.631.263.233)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.081.984.649	25.877.732.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.023.636	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.300.652.522	25.137.178.993
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	749.308.491	740.553.331
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.284.994.911	467.219.190.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		516.394.821.359	462.279.143.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	446.779.932.809	116.665.298.283
- Nguyên giá	222		675.224.975.789	305.447.328.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.445.042.980)	(188.782.030.361)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.623.710.781	1.503.710.781
- Nguyên giá	228		4.067.345.681	3.867.345.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.443.634.900)	(2.363.634.900)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	67.991.177.769	344.110.134.626
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	3.569.849.982	1.794.090.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	1.775.759.982	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	1.287.500.000	1.287.500.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	14	506.590.000	506.590.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	260		3.320.323.570	3.145.956.628
6. Trả trước dài hạn	261	15	3.320.323.570	3.120.956.628
7. Tài sản dài hạn khác	268		-	25.000.000
CỘNG TÀI SẢN	270		1.029.977.310.463	1.086.705.748.344



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		711.988.961.470	872.177.398.156
I. Nợ ngắn hạn	310		529.080.402.870	657.402.812.878
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	392.303.948.568	561.344.647.402
2. Phải trả người bán	312	17	39.193.168.799	26.943.596.099
3. Người mua trả tiền trước	313	18	639.222.180	12.026.291.316
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	32.919.425.986	16.146.245.702
5. Phải trả người lao động	315		29.447.182.426	20.573.916.501
6. Chi phí phải trả	316	20	4.489.135.179	5.025.581.576
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.510.436.732	1.305.546.834
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		28.577.883.000	14.036.987.448
II. Nợ dài hạn	330		182.908.558.600	214.774.585.278
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	382.008.300	482.008.300
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	182.130.267.468	212.533.471.618
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.195.072.856
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	396.282.832	564.032.504
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.988.348.993	214.528.350.188
I. Vốn chủ sở hữu	410		317.988.348.993	214.528.350.188
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	75.652.520.000	58.195.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	36.534.952.620	36.534.952.620
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	25	-	(3.802.363.697)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	113.387.272.817	82.272.162.539
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	18.913.130.000	13.923.931.967
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	73.500.473.556	27.403.886.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.029.977.310.463	1.086.705.748.344

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
1.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	2.015.438.000	2.015.438.000
2.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.114.027.417	1.114.027.417
3.	Ngoại tệ các loại		
	+ USD	99.233,96	12.513,09
	IR	0,00	1,87



Optimized using
trial version
www.balesio.com

n đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Bùi Thị Như Hoa

Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	26	2.395.616.231.823	1.562.154.371.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	26	2.395.616.231.823	1.562.154.371.654
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.975.900.091.141	1.334.954.749.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		419.716.140.682	227.199.622.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.163.902.284	5.508.326.301
7. Chi phí tài chính	22	29	65.215.452.248	71.973.213.373
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.531.445.594	70.295.342.281
8. Chi phí bán hàng	24		157.669.448.564	89.562.642.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37.647.921.246	22.765.141.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		162.347.220.908	48.406.951.217
11. Thu nhập khác	31	30	2.689.053.490	4.655.763.441
12. Chi phí khác	32	31	9.785.505.272	2.614.509.206
13. Lợi nhuận khác	40		(7.096.451.782)	2.041.254.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	155.250.769.126	50.448.205.452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	17.748.834.598	3.900.394.463
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	137.501.934.528	46.547.810.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	18.175	9.174



Tổng Giám đốc

anh

ãi, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.513.615.652.939	1.575.468.766.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.702.154.280.830)	(1.630.678.460.540)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(76.778.983.375)	(62.080.803.349)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(55.713.285.756)	(70.755.239.939)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.250.217.407)	(13.610.848.347)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	164.747.421.365	716.939.382.815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(428.915.875.852)	(725.325.186.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	405.550.431.084	(210.042.388.827)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(194.107.887.512)	(110.166.851.654)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	127.481.818	308.213.636
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.775.759.982)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	385.695.547	808.939.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(195.370.470.129)	(109.049.698.990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	28.232.717.832
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.136.683.590.191	1.737.288.487.526
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.334.334.650.655)	(1.402.545.894.932)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.519.381.060)	(46.774.175.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(218.170.441.524)	316.201.135.227
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.990.480.569)	(2.890.952.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.492.500.249	27.385.050.284
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	2.142.917	(1.597.445)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.504.162.597	24.492.500.249

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Danh

Bùi Thị Như Hoa

Trần Đức Thạch

gãi, ngày 29 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 01 năm 2013.

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc và 1 Văn phòng đại diện, bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện Đăk Tô, Tỉnh Kon Tum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngõ Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Thôn Liên Hiệp II, Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột (tinh bột biến tính, cồn ethanol);
- Sản xuất, chế tạo, gia công, lắp đặt: thiết bị cơ khí;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;



Optimized using
trial version
www.balesio.com

ay mặc xuất khẩu;

inh doanh tổng hợp: đường, bia, rượu, thuốc lá điếu, sữa, sắn lát khô, hàng thủ công mỹ nghệ,
ing lâm sản chế biến, hải sản, nam dược, phân bón, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ
n xuất;

inh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp;

ại lý mua bán hàng hóa;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc, kho, bãi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Đòn nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 20/09/2009 của Bộ Tài chính.



Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Trong năm 2012, công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các Tài sản cố định (trừ nhà cửa, vật kiến trúc). Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.



Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm 2012	Năm 2011
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Máy móc, thiết bị	2,5 – 12	5 - 12
Phương tiện vận tải	3 – 10	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 – 8	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.



Chênh lệch lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng thường niên.

Optimized using
trial version
www.balesio.com

Chi phí doanh thu

Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án như sau:
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi: Áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% từ năm 2012 đến năm 2013.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột mì Sơn Hải – Sơn Hà: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2015.
 - Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đắk Tô: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2016.
 - Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân: Áp dụng thuế suất ưu đãi 15% từ năm 2012 đến năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, đáp ứng điều kiện là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông sản (tinh bột sắn) nên năm 2012, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ.

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
 quỹ (VND)	3.265.973.600	13.398.312.200
ân hàng	13.238.188.997	11.094.188.049
	11.172.634.119	10.833.516.849
99.233,96 #	2.065.554.878	12.513,09 #
		260.622.638
		1,87 #
		48.562
	<u>16.504.162.597</u>	<u>24.492.500.249</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH Chungman Trading	21.448.676.249	28.502.597.300
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	18.447.056.750	12.777.500.000
Công ty TNHH Hùng Thái	12.192.031.500	20.341.732.500
Dongxing City Fuyuan Trade Co., Ltd	22.799.728.100	-
Guangxi Pingxiang Xilaiifu Import & Export Trade	-	21.498.762.741
Dongxing City Yamei Enterprise., Ltd	-	6.529.578.000
Guangxi Oupai Starch Co.,Ltd	5.099.966.410	-
Foshan Guangji Trading Co., LTD	32.950.431.206	31.903.605.580
Guang Dong Guang Hong Import & Export Co., Ltd	-	12.996.984.420
Rikkei (HK) Trading Corp., Ltd	-	14.876.440.656
C&D Logistics Group Co.,LTD	5.457.693.000	-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	1.733.160.000	2.337.500.000
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.199.264.880	3.533.351.000
Công ty Cổ phần Hồ Nam	3.306.064.000	4.092.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Thương mại	3.696.178.000	-
DNTN TM Tổng hợp Tuyết Mai	3.144.600.000	-
Các đối tượng khác	6.646.113.221	6.296.750.104
Cộng	138.120.963.316	165.686.802.301

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thao BU LI KE IN THI LAT (Lào)	46.200.000	2.228.970.131
Cty TNHH Xuất nhập khẩu DAOPASONG (Lào)	2.469.440.000	2.469.440.000
VEYU	52.800.000.000	-
Vĩnh Phú	1.396.495.000	-
Trang trí nội ngoại thất Sao Mai	630.000.000	-
, Ltd	301.102.289	301.102.289
Bảo vệ Môi trường TP. Đà Nẵng	120.500.000	120.500.000
ồ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	2.874.783.340	5.550.662.000
H Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam	725.000.000	-
ợng khác	4.383.141.946	1.763.905.481
Cộng	65.746.662.575	12.434.579.901



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	52.950.000
Phải thu khác	8.507.536.441	4.147.831.613
- Trần Văn Bi	169.120.000	-
- Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	5.733.675.328	1.861.173.015
- Công ty Cổ phần Xây dựng Rạng Đông	1.370.550.000	1.370.550.000
- Papop Co., Ltd	255.052.572	255.052.572
- Các đối tượng khác	979.138.541	661.056.026
Cộng	8.507.536.441	4.200.781.613

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.365.006.658	58.907.634.241
Công cụ, dụng cụ	1.685.394.215	1.881.506.921
Chi phí SX, KD dở dang	17.713.904.235	6.980.359.637
Thành phẩm	192.885.338.607	317.039.571.080
Hàng hóa	1.072.404.956	1.985.089.759
Cộng	255.722.048.671	386.794.161.638

10. Tài sản ngắn hạn khác



Optimized using
trial version
www.balesio.com

Tỷ cược, ký quỹ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
	735.016.291	726.261.131
	14.292.200	14.292.200
	749.308.491	740.553.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	121.501.660.956	159.791.367.759	19.677.072.656	4.477.227.273	305.447.328.644
Mua sắm trong năm		264.620.986.841	4.396.471.101	1.856.488.888	270.873.946.830
Đ/tư XDCB h/thành	110.822.456.418	-	-	-	110.822.456.418
T/lý, nhượng bán	9.517.281.648	1.558.499.341	793.940.005	49.035.109	11.918.756.103
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	222.806.835.726	422.853.855.259	23.279.603.752	6.284.681.052	675.224.975.789
Khấu hao					
Số đầu năm	71.076.602.476	102.668.756.769	11.769.719.706	3.266.951.410	188.782.030.361
Khấu hao trong năm	17.467.887.031	26.987.541.617	2.894.883.198	612.592.498	47.962.904.344
T/lý, nhượng bán	6.237.091.668	1.372.017.490	641.747.458	49.035.109	8.299.891.725
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	82.307.397.839	128.284.280.896	14.022.855.446	3.830.508.799	228.445.042.980
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	50.425.058.480	57.122.610.990	7.907.352.950	1.210.275.863	116.665.298.283
Số cuối năm	140.499.437.887	294.569.574.363	9.256.748.306	2.454.172.253	446.779.932.809

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 436.394.225.635 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 104.061.584.012 đồng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh 4.6, trong năm 2012, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các TSCĐ hữu hình (trừ Nhà cửa vật kiến trúc). Theo đó, chi phí khấu hao năm 2012 tăng so với năm trước là 10.227.076.275 đồng.

(*) Trong tổng TSCĐ hữu hình có Dự án Biogas và Dự án Phân xưởng Cồn đã được nghiệm thu, đưa vào sử dụng, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ quyết toán. Công ty tạm hạch toán tăng TSCĐ theo giá trị chi phí thực tế phát sinh, và trích khấu hao như sau:



	Thời gian tạm tăng	Nguyên giá	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế
còn	Năm 2009	21.202.281.155	4.923.675.798	14.134.800.487
	Năm 2012	342.949.049.928	4.290.095.463	4.290.095.463
		364.151.331.083	9.213.771.261	18.424.895.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.408.085.781	459.259.900	2.000.000.000	3.867.345.681
Tăng trong năm	200.000.000	-	-	200.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.608.085.781	459.259.900	2.000.000.000	4.067.345.681
Khấu hao				
Số đầu năm	-	363.634.900	2.000.000.000	2.363.634.900
Khấu hao trong năm	-	80.000.000	-	80.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	443.634.900	2.000.000.000	2.443.634.900
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.408.085.781	95.625.000	-	1.503.710.781
Số cuối năm	1.608.085.781	15.625.000	-	1.623.710.781

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Mở rộng hồ xử lý nước thải tại nhà máy Đồng Xuân	525.872.075	-
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy Cồn	16.353.117.402	323.806.025.349
Hệ thống xuất cồn tại Đà Nẵng	449.502.167	-
Tháp sấy Nhà máy Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	-	453.249.189
Dự án nâng công suất nhà máy Quảng Ngãi Cơ sở 2	1.170.012.900	-
io sản khô Nhà máy Đăk Tô	7.421.084.251	-
yến khích trồng và Chế biến TBS, huyện SePon	10.766.925.563	1.605.014.889
g công suất Nhà máy Mang Yang	-	11.306.148.410
Quảng Ngãi	23.385.443.554	1.705.361.738
ản xuất cồn từ mật rỉ	2.704.129.113	-
ung gian	-	1.068.906.364
Nhà máy Mang Yang	850.000.000	-
khác	3.301.167.777	3.101.505.720
Cộng	67.991.177.769	344.110.134.626



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2012		31/12/2011
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		1.775.759.982		-
+ Công ty TNHH MTV CB tỉnh bột sắn Sê Pôn		1.775.759.982		-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.287.500.000		1.287.500.000
+ Công ty Cổ phần Mây Đông Thành	128.750	1.287.500.000	128.750	1.287.500.000
Đầu tư dài hạn khác		506.590.000		506.590.000
+ Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	50.129	501.290.000	50.129	501.290.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	5.760	5.300.000	3.840	5.300.000
Cộng		3.569.849.982		1.794.090.000

(*) Công ty không có nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này (trừ cổ phiếu VNM không bị giảm giá) nên giá trị các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

Trong năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty con là Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn. Công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản. Để giữ vùng nguyên liệu, Công ty con thực hiện thu mua sắn lát khô tại vùng nguyên liệu và bán lại cho Nhà máy Cồn và tinh bột sắn Đăk Tô. Kết quả kinh doanh năm 2012 của Công ty con bị lỗ, đây là khoản lỗ đã được xác định trước trong phương án kinh doanh nên Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	1.513.403.437	1.040.833.477
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	841.228.469	802.337.724
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Đăk Nông	-	224.265.420
Chi phí xử lý nước thải tại Nhà máy Krong Bong	-	887.947.823
Chi phí chờ chắn sắn lát	281.102.105	-
Chi phí bê tông và đường nội bộ	254.714.375	-
Chi phí bồi đắp ao hồ	344.267.069	-
Chi phí khác	85.608.115	165.572.184
	3.320.323.570	3.120.956.628



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		343.926.483.568		512.813.002.473
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		127.955.336.021		160.974.131.508
+ VND		68.405.078.071		160.974.131.508
+ USD	2.860.930,00 #	59.550.257.950		-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		135.322.874.932		151.921.048.177
+ VND		61.241.866.477		129.240.605.857
+ USD	3.560.731,00 #	74.081.008.455	1.088.940,00 #	22.680.442.320
- Ngân hàng Incombank - CN Quảng Ngãi (VND)		-		199.917.822.788
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi (VND)		80.648.272.615		-
Vay dài hạn đến hạn trả (@)		48.377.465.000		48.531.644.929
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi		47.292.915.000		47.232.800.000
+ VND		45.150.000.000		45.150.000.000
+ USD	103.000,00 #	2.142.915.000	100.000,00 #	2.082.800.000
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		1.084.550.000		1.298.844.929
		392.303.948.568		561.344.647.402

(@) Xem tại Thuyết minh số 23

17. Phải trả người bán

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà thép tiền chế Zamil Việt Nam	6.336.198.000	-
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	15.743.529.325	15.753.361.940
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-	1.467.224.882
Công ty Cổ phần Tân Hưng	915.550.693	2.523.808.833
Công ty TNHH TM Thanh Đảo	539.911.227	-
Hoàng Thiện	3.362.166.350	653.329.080
Công ty Cổ phần Đông Bắc	1.815.054.494	-
Đại lý củ mỳ tươi	2.134.353.606	303.311.496
Công ty TNHH Hùng Thái	-	-
Công ty TNHH Bangna Steel Works	-	216.703.159
NHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi QN	673.765.600	582.939.000
ô phần Bao bì Việt Phú	1.395.402.000	607.541.750
NHH Thương mại Minh Tuấn	269.727.200	465.332.700
ài Phương	387.580.000	-
NHH TM & DV Anh Dũng	687.690.000	-
NHH Hân Tiên	407.160.000	-
NHH MTV nhựa bao bì Việt Phát	800.000.000	-
ợng khác	3.725.080.304	4.370.043.259
Cộng	39.193.168.799	26.943.596.099



Optimized using
trial version
www.balesio.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Cty Cổ phần Cồn rượu Hà Nội	576.318.400	-
Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Bùi Duy Anh	-	1.356.478.620
Dongxing City Fuyuan Trade Co., Ltd	-	3.330.907.239
Guangxi Fangcheng Gang Tianhui Co., Ltd	-	7.080.000.000
Các đối tượng khác	62.903.780	258.905.457
Cộng	639.222.180	12.026.291.316

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	23.614.750.045	15.347.761.472
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.297.101.421	798.484.230
Thuế tài nguyên	7.574.520	-
Cộng	32.919.425.986	16.146.245.702

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả



Optimized using
trial version
www.balesio.com

Cộng

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
tiền nước	12.800.980	-
tiền trả	2.818.159.838	3.239.311.022
tiền điện phục vụ sản xuất	1.121.857.100	1.128.000.822
cho phí vận chuyển bột	536.317.261	658.269.732
Cộng	4.489.135.179	5.025.581.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	950.711.342	207.269.264
Bảo hiểm xã hội	18.187.141	6.533.162
Bảo hiểm y tế	8.875.997	29.668.795
Bảo hiểm thất nghiệp	2.649.094	2.799.260
Phải trả về cổ phần hoá	-	52.950.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	530.013.158	1.006.326.353
- Cổ tức chưa trả	30.620.289	150.746.658
- Thu đóng góp xây dựng chợ tạm	-	427.180.000
- Quỹ công đoàn	153.273.500	253.273.500
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	15.367.918	15.367.918
- Các đối tượng khác	330.751.451	159.758.277
Cộng	1.510.436.732	1.305.546.834

22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	382.008.300	482.008.300
Cộng	382.008.300	482.008.300

23. Vay và nợ dài hạn

	USD	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vietinbank - CN Quảng Ngãi (VND)		182.130.267.468	212.533.471.618
Vietcombank - CN Quảng Ngãi		15.502.753.200	1.587.303.200
		166.627.514.268	210.946.168.418
		145.487.689.000	187.637.689.000
1.016.093,50 #		21.139.825.268	1.119.093,50 #
		-	-
		182.130.267.468	212.533.471.618



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có các hợp đồng vay cụ thể như sau:

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi						
I. Vay VND						
1. HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	14.300.000.000	4.200.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	13%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	151.000.000.000	36.000.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	13,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 0491/10/NHNT.QNg ngày 01/12/2010	19.800.000.000	4.950.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Mang Yang	72 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	5.537.689.000	-	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng VND	190.637.689.000	45.150.000.000				
II. Vay USD						
1. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	1.016.093,50	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	4,8%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	103.000,00	103.000,00	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	6%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng USD	1.119.093,50	103.000,00				

(*) Lãi suất vay của Hợp đồng này được xác định:



Đối với khoản vay bằng VNĐ: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12
rã lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 3,6% năm (nhưng không thấp hơn lãi suất cho
vay VNĐ trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).

Đối với khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12
rã lãi sau (theo lãi suất của Bên cho vay) cộng với 4% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (**)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi						
1. HĐTD số 520/2010/0000686 ngày 11/03/2010	268.125.000	82.500.000	Mua mới, lắp đặt máy ly tâm tại Nhà máy Sản xuất TBS Đăk Tô	84 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
2. HĐTD số 520/2010/0002761 ngày 01/11/2010	214.252.000	214.200.000	Mua xe ô tô con cho Nhà máy SX TBS Mang Yang	36 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
3. HĐTD số 520/2010/0003177 ngày 15/12/2010	204.100.000	204.100.000	Mua xe xúc lật cho Nhà máy sx TBS Mang Yang	36 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
4. HĐTD số 520/2010/0000204 ngày 28/12/2010	79.750.000	79.750.000	Mua xe xúc lật cho Nhà máy sx TBS Tân Châu	36 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
5. HĐTD số 520/2010/0001348 ngày 15/06/2011	367.076.200	278.000.000	Xây dựng nhà 241 Lê Trung Đình	36 tháng	13,5%/năm	Thế chấp 1 phần tài sản
6. HĐTD số 520/2010/0002388 ngày 25/11/2011	454.000.000	226.000.000	Mua xe ô tô con cho Nhà máy SX TBS Đăk Tô	36 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
7. HĐTD số 520/2012/0000783 ngày 7/06/2012	15.000.000.000	-	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	16.587.303.200	1.084.550.000				

(**) Toàn bộ các Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ 5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn theo quy định của Ngân hàng Công thương từng thời kỳ.

24. Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền cho thuê gian hàng thu trước của các hộ tiểu thương kinh doanh tại Quảng Ngãi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	40.697.200.000	17.662.594.788	(359.166.285)	70.627.502.244	10.174.300.000	53.468.316.149
Tăng trong năm	17.498.580.000	18.872.357.832	365.238.021	11.644.660.295	3.749.631.967	46.547.810.989
Giảm trong năm	-	-	3.808.435.433	-	-	72.612.240.379
Số dư tại 31/12/2011	58.195.780.000	36.534.952.620	(3.802.363.697)	82.272.162.539	13.923.931.967	27.403.886.759
Số dư tại 01/01/2012	58.195.780.000	36.534.952.620	(3.802.363.697)	82.272.162.539	13.923.931.967	27.403.886.759
Tăng trong năm	17.456.740.000	-	3.802.363.697	31.115.110.278	4.989.198.033	137.501.934.528
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	91.405.347.731
Số dư tại 31/12/2012	75.652.520.000	36.534.952.620	-	113.387.272.817	18.913.130.000	73.500.473.556

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà Nước	23.371.060.000	17.977.740.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.281.460.000	40.218.040.000
Cộng	75.652.520.000	58.195.780.000

c. Cổ phiếu



Optimized using
trial version
www.balesio.com

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Cổ phiếu đã phát hành	7.565.252	5.819.578
Cổ phiếu thường	7.565.252	5.819.578
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	7.565.252	5.819.578
Cổ phiếu thường	7.565.252	5.819.578
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	27.403.886.759	53.468.316.149
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	137.501.934.528	46.547.810.989
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	91.405.347.731	72.612.240.379
Phân phối lợi nhuận năm trước	27.403.886.759	52.968.316.149
- Chia cổ tức bằng tiền	9.947.146.759	44.830.096.149
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.456.740.000	8.138.220.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	64.001.460.972	19.643.924.230
- Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ đầu tư phát triển	13.670.319.617	7.895.028.328
- Trích quỹ đầu tư phát triển	17.444.790.661	3.749.631.967
- Trích quỹ dự phòng tài chính	4.989.198.033	3.749.631.967
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	17.444.790.661	3.749.631.968
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	500.000.000
- Tạm ứng cổ tức	10.452.362.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	73.500.473.556	27.403.886.759

Công ty đã tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Điều lệ Công ty: trích 15% vào Quỹ đầu tư phát triển; trích 15% vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và trích Quỹ dự phòng tài chính đủ 25% vốn điều lệ.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 cụ thể như sau: trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:3 (10 cổ phiếu thì sẽ nhận được nhận cổ tức bằng 3 cổ phiếu) tương ứng 1.745.873 cổ phiếu; trả bằng tiền mặt với tỷ lệ 1.708,91 đồng/cổ phiếu tương ứng với số tiền 9.945.156.759 đồng. Trong năm 2012, Công ty đã chi trả bằng tiền mặt số cổ tức trên theo Thông báo số 645/TB-HĐQT ngày 21/05/2012 của Hội đồng quản trị. Đối với phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu, sau khi phân phối cho các cổ đông hiện hữu thì còn 199 cổ phiếu lẻ. Công ty thanh toán số cổ phiếu lẻ này bằng tiền mặt.

26. Doanh thu



Optimized using
trial version
www.balesio.com

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu	2.395.616.231.823	1.562.154.371.654
Doanh thu bán hàng	2.393.700.993.368	1.560.382.038.927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.915.238.455	1.772.332.727
Chi phí giảm trừ doanh thu	-	-
Giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.395.616.231.823	1.562.154.371.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	48.402.078.346	89.924.037.016
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.926.263.284.552	1.244.502.949.962
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.234.728.243	527.762.136
Cộng	1.975.900.091.141	1.334.954.749.114

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176.665.039	582.089.879
Cổ tức, lợi nhuận được chia	203.258.000	108.120.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.778.206.737	4.699.387.273
Lãi bán hàng trả chậm	5.772.508	118.729.149
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3.163.902.284	5.508.326.301

29. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	58.531.445.594	70.295.342.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.359.394.681	1.490.692.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.324.611.973	187.178.207
Cộng	65.215.452.248	71.973.213.373

30. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý, đền bù tài sản	236.818.182	437.084.245
Thu nhập bồi thường hàng hóa	257.468.473	2.994.797.767
Thu nhập hỗ trợ bán hàng	366.149.377	364.575.823
Thu nhập phế liệu, tiền điện	153.131.802	317.545.455
Thu nhập từ hệ thống Biogas	-	267.962.757
Thu nhập quá hạn theo hợp đồng	324.220.000	-
Thu nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.195.072.856	-
Thu nhập khác	156.192.800	273.797.394
Cộng	2.689.053.490	4.655.763.441



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	3.618.864.378	1.155.460.563
Các khoản thuế truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	144.949.318	983.376.856
Chi hỗ trợ bán hàng	-	108.393.805
Chi phí tái chế, thuế GTGT đối với hàng hóa bị hư hỏng	-	122.051.886
Chi tài trợ khắc phục hậu quả do cháy chợ Quảng Ngãi	5.794.800.595	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	109.336.364	-
Chi phí khác	117.554.617	245.226.096
Cộng	9.785.505.272	2.614.509.206

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	155.250.769.126	50.448.205.452
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	557.889.744	1.359.337.671
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	761.147.744	1.467.457.671
Điều chỉnh giảm	203.258.000	108.120.000
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	5.120.000
- Cổ tức của Công ty Cổ phần Sabeco Miền Trung	100.258.000	-
- Cổ tức của Công ty Cổ phần May Đông Thành	103.000.000	103.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	155.808.658.870	51.807.543.123
- Trong đó Thu nhập chịu thuế được ưu đãi:	149.401.244.149	47.112.351.778
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	25.396.095.969	25.464.154.069
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	46.551.941.647	-
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	49.939.684.619	12.863.679.535
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	27.513.521.914	8.784.518.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.952.164.718	12.951.885.781
Thuế thu nhập được miễn giảm	21.203.330.120	9.942.329.493
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	1.269.804.798	4.456.226.961
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải - Sơn Hà	4.655.194.165	-
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	4.993.968.463	2.572.735.907
+ Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	2.751.352.191	1.756.903.635
IDN được giảm	7.533.010.503	1.156.462.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.748.834.598	3.900.394.463
Thuế TNDN hiện hành năm nay	17.748.834.598	3.009.556.288
Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	-	890.838.175
Lợi nhuận sau thuế TNDN	137.501.934.528	46.547.810.989



Optimized using
trial version
www.balesio.com

ng kinh doanh của Nhà máy Tân Châu, Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi bị lỗ, hoạt động kinh doanh của các nhà máy còn lại có phát sinh thu nhập nên Công ty đã bù trừ thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh này với nhau và áp dụng mức thuế suất tương ứng đối với phần thu nhập còn lại sau bù trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (theo quy định tại điểm 2.5, mục I, phần H của Thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	137.501.934.528	46.547.810.989
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ	137.501.934.528	46.547.810.989
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.565.252	5.073.712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.175	9.174

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.427.761.607.248	1.219.097.465.371
Chi phí nhân công	88.583.817.032	51.063.992.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.042.904.344	33.072.079.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.351.396.042	121.078.430.563
Chi phí khác bằng tiền	231.309.951.219	97.558.287.174
Cộng	2.009.049.675.885	1.521.870.255.944





Optimized using
trial version
www.balesio.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Báo cáo

	Tài sản cố định hữu hình						
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	292.603.656.885	-	282.039.769.699	48.104.397.643	28.300.340.526	4.617.669.141	2.868.142.914
Nhà máy còn và tinh bột sắn ĐắkTô	1.002.448.986.204	-	902.183.552.183	392.491.941.143	46.347.836.838	2.547.870.000	20.675.189.179
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	658.052.655.735	-	605.084.182.328	78.343.544.180	28.533.141.368	73.200.000	9.472.020.563
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	872.476.579.294	-	683.319.043.831	103.470.977.670	88.356.739.702	214.735.400	11.362.096.368
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	51.742.748.723	-	48.517.673.776	9.378.521.547	418.774.844	93.402.993	883.357.165
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	612.476.299.480	-	549.621.074.034	34.371.331.962	29.923.636.700	1.498.150.000	8.987.367.150
Kường Cơ khí	606.553.285	-	606.553.285	2.488.091.749	1.484.584.869	-	459.089.020
Trần phòng công ty	17.006.565.905	-	16.326.055.693	6.576.169.895	5.079.988.133	202.970.355.334	657.281.699.111
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.111.797.813.688)	-	(1.111.797.813.688)	-	-	-	-
Tổng	2.395.616.231.823	-	1.975.900.091.141	675.224.975.789	228.445.042.980	212.015.382.868	711.988.961.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị, xuất khẩu thành phẩm và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		
+USD	3.305.382,46	117.416,05
+EUR	-	1,87
Nợ phải trả tài chính		
+USD	8.297.109,50	2.347.256,63

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nhà cung cấp của Công ty.



Quản lý rủi ro tín dụng

Quản lý rủi ro thu khách hàng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán các khách hàng truyền thống vì đặc thù của Công ty là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

sản xuất, chế biến nông sản. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	392.303.948.568	182.130.267.468	574.434.216.036
Chi phí phải trả	4.489.135.179	-	4.489.135.179
Phải trả người bán	39.193.168.799	-	39.193.168.799
Phải trả khác	530.013.158	382.008.300	912.021.458
Cộng	436.516.265.704	182.512.275.768	619.028.541.472
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	561.344.647.402	212.533.471.618	773.878.119.020
Chi phí phải trả	5.025.581.576	-	5.025.581.576
Phải trả người bán	26.943.596.099	-	26.943.596.099
Phải trả khác	1.006.326.353	482.008.300	1.488.334.653
Cộng	594.320.151.430	213.015.479.918	807.335.631.348

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện tại Công ty có rủi ro về thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.504.162.597	-	16.504.162.597
Phải thu khách hàng	137.761.183.852	-	137.761.183.852
Phải thu khác	8.507.536.441	-	8.507.536.441
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Tài sản tài chính khác	14.292.200	-	14.292.200
Cộng	162.787.175.090	506.590.000	163.293.765.090

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.492.500.249	-	24.492.500.249
Phải thu khách hàng	165.686.802.301	-	165.686.802.301
Phải thu khác	4.200.781.613	-	4.200.781.613
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Tài sản tài chính khác	14.292.200	25.000.000	39.292.200
Cộng	194.394.376.363	531.590.000	194.925.966.363

37. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Phải thu hàng		
g ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn	172.773.335	-
Đầu tư với các bên liên quan		
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn	565.333.332	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Bùi Thị Như Hoa

Người lập biểu

Trần Đức Thạch

